

# Chapter 1. Introduction to C programming language

# NỘI DUNG

1. Một số khái niệm cơ bản
2. Lệnh nhập/xuất, lệnh gán
3. Các phép toán cơ sở
4. Giới thiệu một số môi trường lập trình
5. Ví dụ & câu hỏi thảo luận

# 1.MỘT SỐ KHÁI NIỆM CĂN BẢN

## Ngôn ngữ lập trình

- Ngôn ngữ lập trình được dùng để lập trình máy tính, tạo ra các chương trình máy tính phục vụ cho một mục đích cụ thể nào đó.
- Các ngôn ngữ lập trình minh họa cho học phần này (C-Free 5, Dev-C++, CodeBlocks, python,...)
- Các ngôn ngữ lập trình sinh viên có thể nghiên cứu để đáp ứng chương trình đào tạo đại học ngành công nghệ thông tin như Java, Python, C#,...

# Cấu trúc chung của một chương trình

1. Khai báo sử dụng các thư viện chuẩn, các thư viện do người dùng định nghĩa.
2. Khai báo các hằng, biến, kiểu dữ liệu mới,...
3. Khai báo tiêu đề các hàm
4. Chương trình chính
5. Viết chi tiết cho các hàm

```
#include<iostream.h>
#define maxn 10000
int tong(int a, int b); // tiêu đề hàm
int main()
{
    int a,b;
    cout<<"Nhập a = ";cin>>a;
    cout<<"Nhập b = ";cin>>b;
    cout<<"Tổng của 2 số là : "<<tong(a,b);

    cout<<endl; // "\n"
    return 0;
}
int tong(int a, int b)
{
    return a+b;
}
```

# Cách ghi chú thích trong chương trình

Khi viết chương trình nên đưa vào các dòng chú thích để chương trình dễ đọc, dễ hiểu. Điều này cũng giúp cho việc sửa đổi nâng cấp chương trình về sau được thuận lợi. Có hai cách sau để ghi lời chú thích:

Cách 1: đặt dấu `//` trước dòng muốn chú thích

Cách 2: bao đoạn lệnh cần chú thích giữa hai dấu `/* ... */`

Lời chú thích có thể đặt ở bất kỳ vị trí nào trong chương trình. Nếu chương trình dài phức tạp nên đưa chú thích vào trước mỗi đoạn lệnh hoặc trước mỗi chương trình con.

# Kiểu dữ liệu

- Một kiểu dữ liệu là một tập hợp các giá trị mà một dữ liệu thuộc kiểu dữ liệu đó có thể nhận được.  
Ví dụ các kiểu dữ liệu số nguyên, số thực, ký tự, chuỗi,...
- Trên một kiểu dữ liệu, xác định một số phép toán đối với các dữ liệu thuộc kiểu dữ liệu tương ứng.
- Người lập trình có thể tạo ra một kiểu dữ liệu mới; và khi đó cũng cần tạo ra các phép toán trên kiểu dữ liệu đó.

## Dữ liệu kiểu số nguyên

Từ khóa	Kích thước	Miền giá trị
unsigned int	16 bits	0 .. 65535
int	16 bits	-32768 .. 32767
unsigned long	32 bits	0 .. 4294967295
long	32bits	-2147483648 .. 2147483647

Ghi chú:

Thông số này từ môi trường BC3.1. Để biết mỗi biến chiếm bao nhiêu byte bộ nhớ sử dụng hàm sizeof(<kiểu dữ liệu>)

## Các phép toán số học đối với số nguyên

Toán tử	Ý nghĩa	Ví dụ
+	cộng	
-	trừ	
*	nhân	
/	chia lấy thương nguyên	$5 / 2 = 2$
%	chia lấy số dư	$6 \% 4 = 2$

(các phép toán này đã được liệt kê theo độ ưu tiên)



# Dữ liệu kiểu số thực

Từ khoá	Kích thước	Miền giá trị của trị tuyệt đối
float	32 bits	$3.4 * (10^{-38})$ đến $3.4 * (10^{38})$
double	64 bits	$1.7 * (10^{-308})$ đến $1.7 * (10^{308})$
long double	80 bits	$3.4 * (10^{-4932})$ đến $1.1 * (10^{4932})$

Trên miền số thực không có phép toán chia lấy dư

# Chuyển đổi kiểu dữ liệu

- Chẳng hạn với  $a, b$  là hai số nguyên. Cần xuất giá trị của phân số  $a / b$  thì cần phải chuyển đổi dữ liệu của kết quả để có kết đúng.
- Có bốn cách sau đây để thực hiện: **`(float)a / b`**, **`float(a) / b`**, **`a / float(b)`**;
- Riêng trường hợp nếu  $a$  hoặc  $b$  là hằng số thì việc chuyển  $a$  hoặc  $b$  thành số thực có thể thực hiện bằng cách ghi thêm **`.0`** phía sau hằng đó (ví dụ **`1 / b`** ghi thành **`1.0 / b`**).

# Hằng, biến, biểu thức, hàm

- **Khái niệm:**
  - Hằng (*constant*) là đại lượng có *giá trị không đổi trong chương trình*.
- **Khai báo hằng:**
  - `#define <tên hằng> <giá trị hằng>` hoặc là:
  - `const <kiểu dữ liệu> <tên hằng> = giá trị hằng;`
- **Một số hằng thường dùng:**  
“\n” , “\t” , “\0” , endl, INT\_MIN, INT\_MAX, M\_PI,...

# biến

- **Biến:**
  - Biến là đại lượng mà *giá trị có thể thay đổi trong chương trình.*
- **Khai báo biến:**
  - Kiểu dữ liệu      <danh sách các biến>;

## biểu thức

- Biểu thức là sự kết hợp các các toán hạng (*operand*) và các toán tử (*operator*) theo một quy tắc xác định.
- Các toán hạng có thể là biến, hằng, hàm...
- Các toán tử rất đa dạng: cộng, trừ, nhân, chia,...

# Hàm/hàm chuẩn/hàm tự tạo

- Hàm có chức năng
  - Nhận dữ liệu đầu vào (*các tham số vào*)
  - Thực hiện một công việc nào đó
  - Trả về kết quả ứng với tham số truyền vào
- Hàm không có giá trị trả về (trả về void)
- Hàm có giá trị trả về (trả về khác void)
- Hàm chuẩn và hàm tự tạo
- Một số hàm chuẩn

## 2.LỆNH NHẬP/XUẤT, LỆNH GÁN

### +Lệnh nhập dữ liệu với scanf ()

scanf (<các hằng chuỗi định dạng>, <địa chỉ biến 1>, <địa chỉ biến 2>,...);

### +Lệnh xuất dữ liệu với printf()

printf (<các hằng chuỗi định dạng>, <biểu thức 1>, <biểu thức 2>,...);

### +Lệnh gán

tên biến = <biểu thức>;

Hàng chuỗi định dạng chứa mã định dạng sau đây:

d : số nguyên hệ 10

ld : số long

c : ký tự

s : chuỗi ký tự

f : số thực float

lf : số thực double



**+Lệnh nhập dữ liệu với cin**

cin >> <biến 1> [ >> <biến 2> ] [...];

**+Lệnh xuất dữ liệu với cout**

cout << <biểu thức1> [ <<biểu thức2> ] [...]

Ghi chú liên quan câu lệnh cout

- int setw(int n);  
Quy định độ rộng trên màn hình để xuất giá trị là n cột.
- int setprecision(int n);  
Quy định số lượng chữ số sau dấu chấm thập phân cần xuất ra màn hình là n

# 3.CÁC PHÉP TOÁN CƠ SỞ

## Toán tử so sánh

toán tử	định nghĩa
<	nhỏ hơn
>	lớn hơn
=	bằng
<=	nhỏ hơn hoặc bằng
>=	lớn hơn hoặc bằng
!=	khác nhau

# Toán tử logic

<b>a</b>	<b>b</b>	<b>!a</b>	<b>a &amp;&amp; b</b>	<b>a    b</b>
0	0	1	0	0
0	1	1	0	1
1	0	0	0	1
1	1	0	1	1

# Toán tử tăng, giảm

- Toán tử tăng **++** sẽ cộng 1 vào toán hạng của nó, toán tử giảm **--** sẽ trừ đi 1.
- Dấu phép toán **++** và **--** có thể đứng trước hoặc đứng sau toán hạng, như vậy có thể có tất cả bốn cách viết sau: **++n**, **n++**, **--n**, **n--**.
- Sự khác nhau giữa **++ a** và **a ++** ở chỗ: trong khi phép **n ++** thì **n** được tăng *sau khi* giá trị của nó đã được tính trong biểu thức, còn trong phép **++n** thì **n** được tăng *trước khi* giá trị của nó được tính trong biểu thức.
- Sự khác nhau giữa **--n** và **n--** cũng tương ứng như vậy.

# Toán tử điều kiện

(<biểu thức điều kiện> ? <biểu thức 1> : <biểu thức 2>)

Ý nghĩa:

Nếu <biểu thức điều kiện> là đúng thì trả về giá trị của <biểu thức 1> ngược lại trả về giá trị của <biểu thức 2>.

VD: Để tìm giá trị lớn nhất của hai số a, b thì có thể viết đoạn lệnh như sau:  $\text{max} = a > b ? a : b ;$

# Thứ tự ưu tiên của các toán tử

phép gọi hàm

!

/, \*, \, %, &&

+, -, ||

<, >, ==, <=, >=, !=

## 4.MÔI TRƯỜNG LẬP TRÌNH

# Introduction to a programming environment

- CFREE
- DEV C (<iostream>/ chỉ dẫn using namespace std; )
- CodeBlocks (#include<bits/stdc++.h>/chỉ dẫn using namespace std;)
- Python
- Java



# Một số hàm chuẩn về kiểu dữ liệu số

- `double sqrt(double x)` // căn bậc 2
- `double pow(double x, double y)` // lũy thừa  $x^y$
- `int abs(int x)` // lấy trị tuyệt đối số nguyên
- `double fabs(double x)` // số thực
- `long int labs(long int x)` // số nguyên long
- `void srand(time(NULL))` // khởi tạo bộ số ngẫu nhiên
- `unsigned int rand()` // sinh số ngẫu nhiên
- `log2(n)`; ví dụ `log2(32)=5`

## 5. VÍ DỤ & CÂU HỎI THẢO LUẬN

### Ví dụ 1

Cho biết kết quả của các đoạn lệnh sau:

1)

```
int a = 2, b = 3;
```

```
int m = a++ > b-- ? --a : b++;
```

```
cout << m+a+b;
```

2)

```
int a = 5, b = 9;
```

```
int m = a > b ? a++ : b++;
```

```
int n = a < b ? --a : --b;
```

```
cout << --n + (++m);
```

3)

```
#include<iostream.h>
int main()
{
    int a=5,b=4;
    cout<<a+++b<<endl; // equivalent: (a++)+b
    cout<<a+b<<endl;
    int c=5,d=4;
    cout<<++c+(++d)++<<endl;
    cout<<c+d<<endl;
    return 0;
}
```

## Ví dụ 2

Nhập một số nguyên dương  $n$  có ba chữ số. Hãy tính tổng các chữ số của số đó.

**Hướng dẫn:**

Tìm cách tách các chữ số của số  $n$ , sau đó tính tổng các chữ số đó: chữ số đơn vị =  $n \% 10$ , chữ số hàng chục =  $n \% 100 / 10$ , chữ số hàng trăm =  $n / 100$ .

Một số bộ test:

	test1	test2	test3	test4
$n$	197	135	111	100
Kết quả	17	9	3	1

Q.Nhập vào t giây, hãy đổi t giây ra dạng giờ – phút – giây. Ví dụ:  $t=3700$  thì kết quả là : 1h 1m 40s

## Ví dụ 3

Trong mặt phẳng tọa độ  $OXY$  cho ba điểm  $A, B, C$  lần lượt có tọa độ là  $(x_a, y_a), (x_b, y_b), (x_c, y_c)$ . Hãy tìm tọa độ trọng tâm, diện tích đường tròn nội tiếp, diện tích đường tròn ngoại tiếp của tam giác  $ABC$ .

Note:  $S = p \cdot r$ ; trong đó  $P$  là nửa chu vi,  $S$  là diện tích tam giác  $ABC$ ;  $R = (a \times b \times c) : 4S$ ;  $\Rightarrow r, R$ ;  $\Rightarrow \dots$